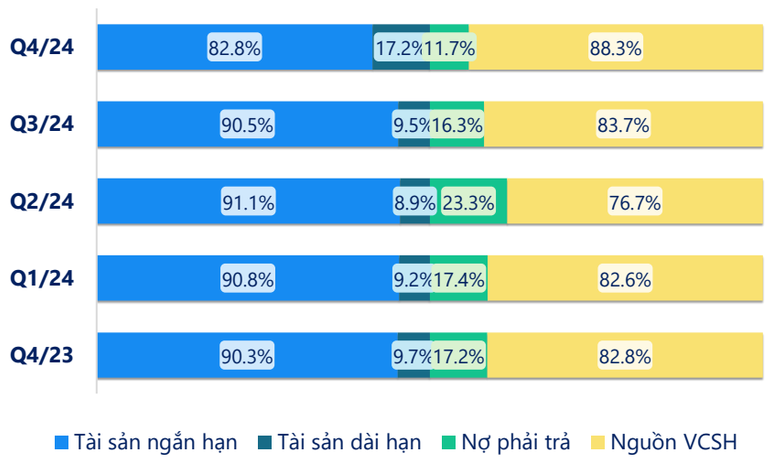
FireAnt

# CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 69,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 71,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 54,000 |
| SL cổ phiếu LH | 34,727,465 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,030 |
| % sở hữu nước ngoài | 56.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,396 |
| P/E | 11.8 |
| EPS | 5,837 |

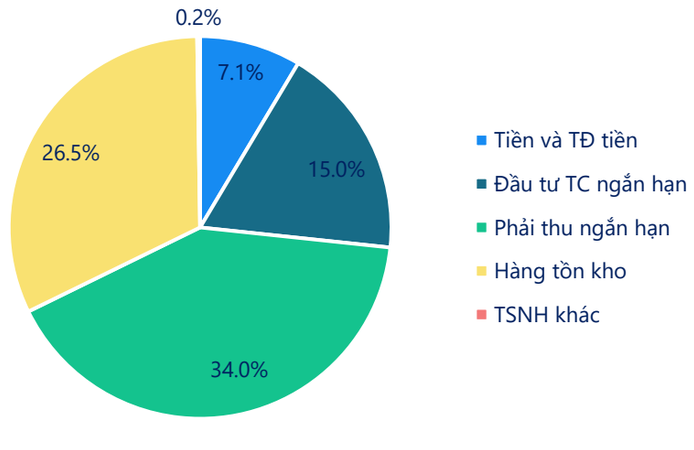
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| DMC | 4.5% | 2.5% | 13.4% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản



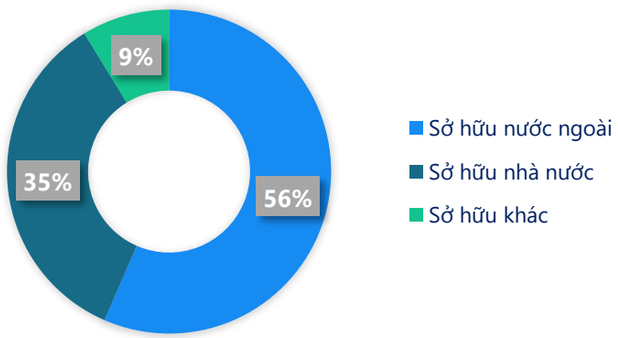

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



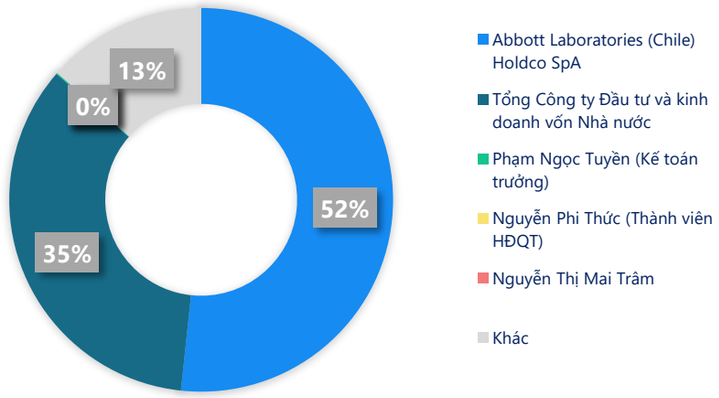

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



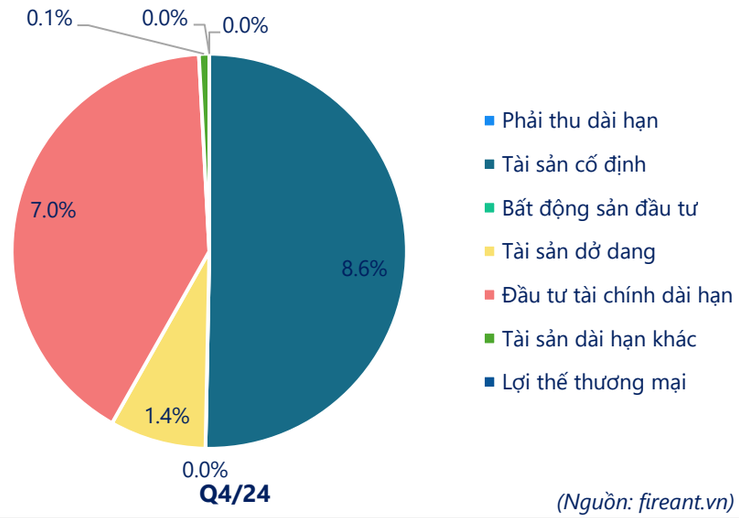

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

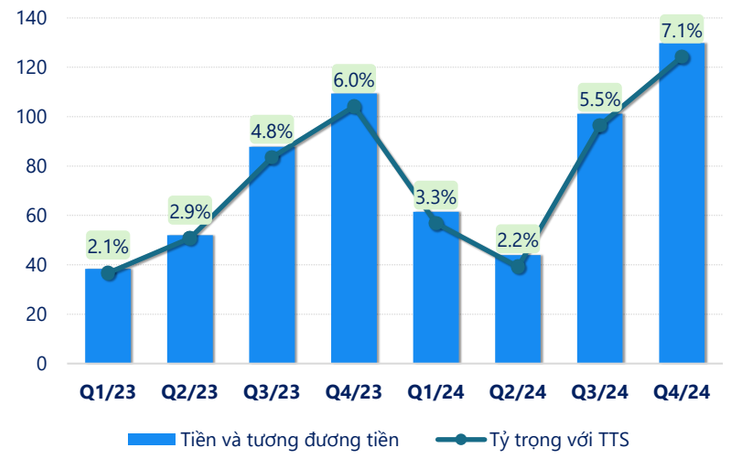



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

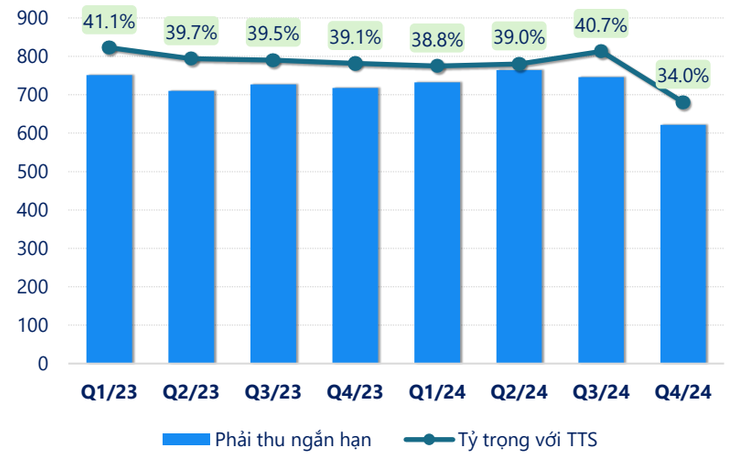
# CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

## Tiền và tương đương tiền



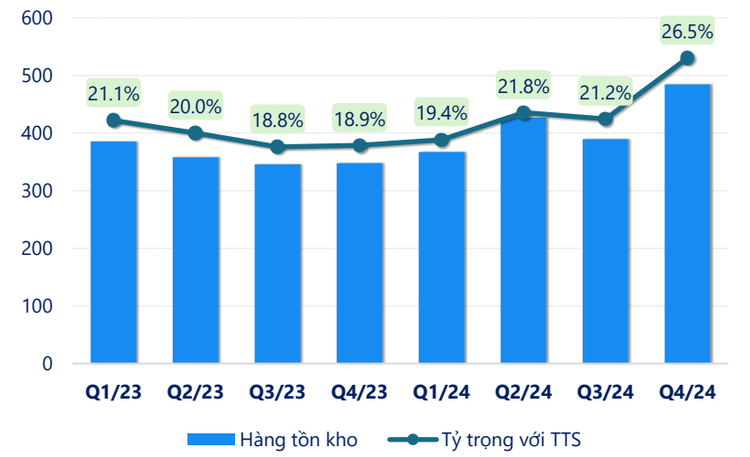

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



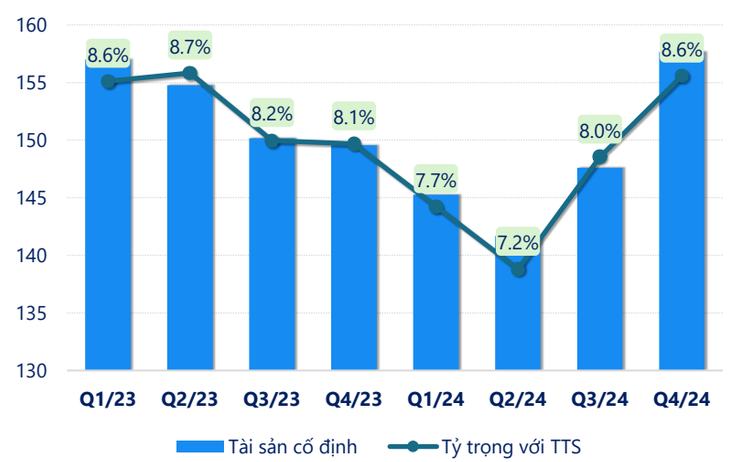

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



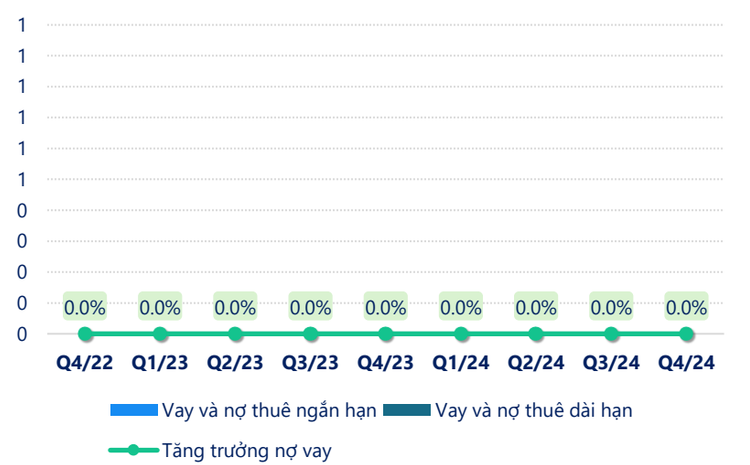

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



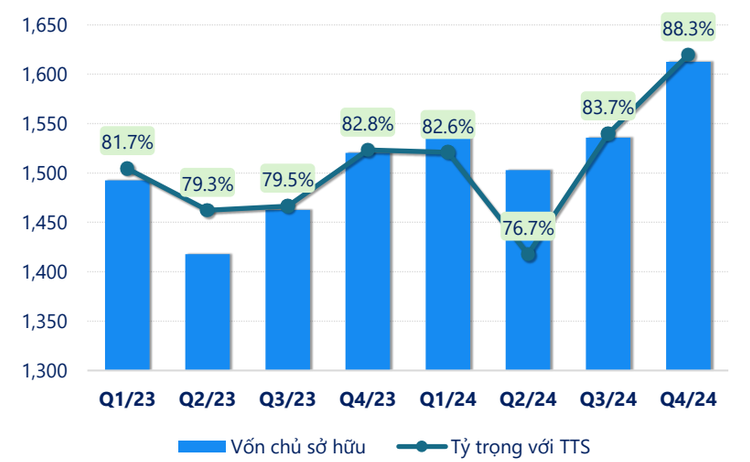

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

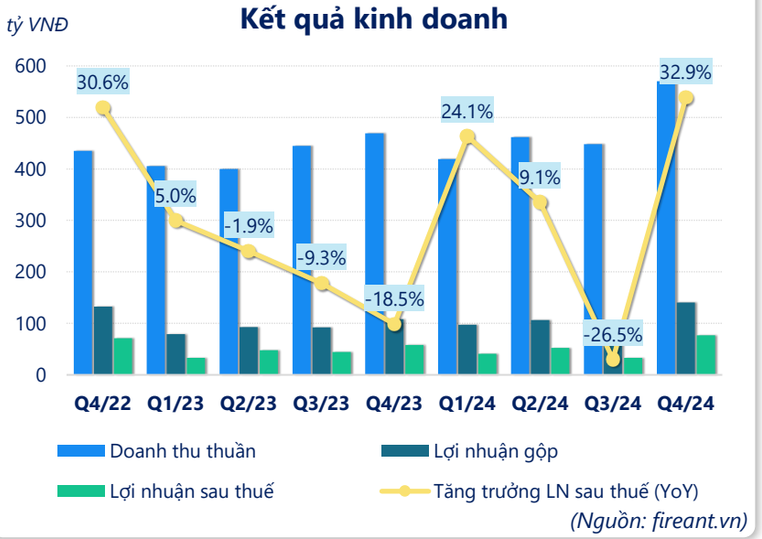
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

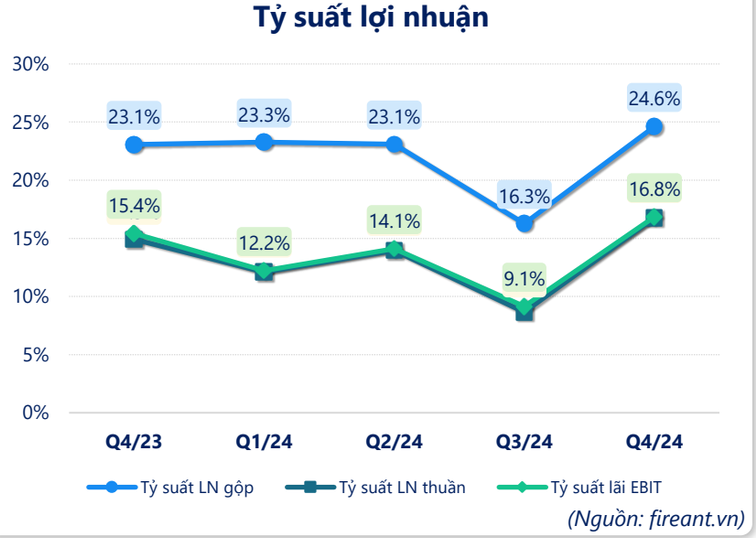
# CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

## Kết quả kinh doanh



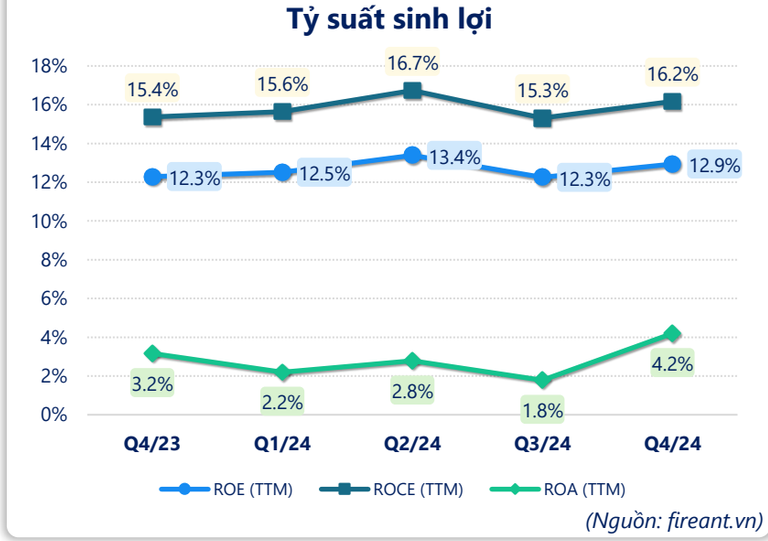

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



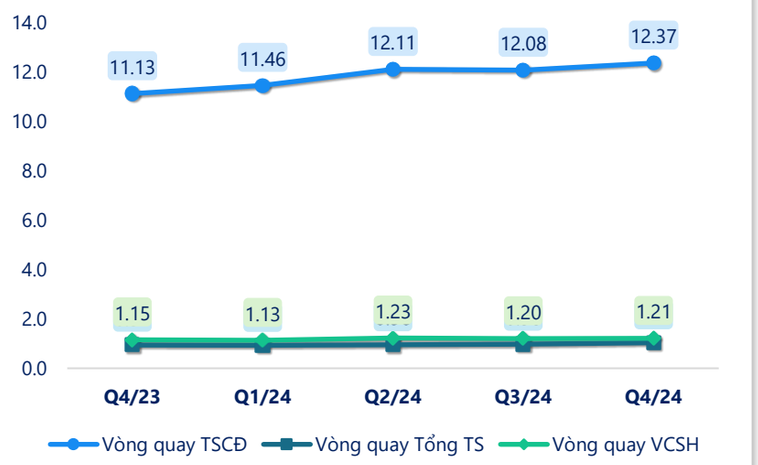

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



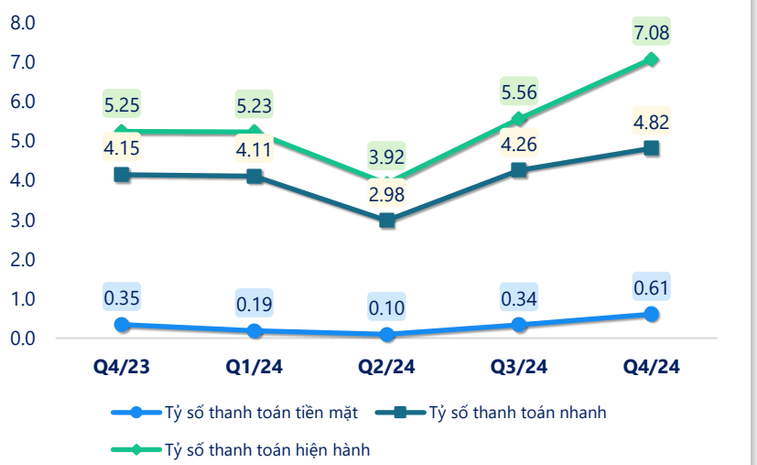

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



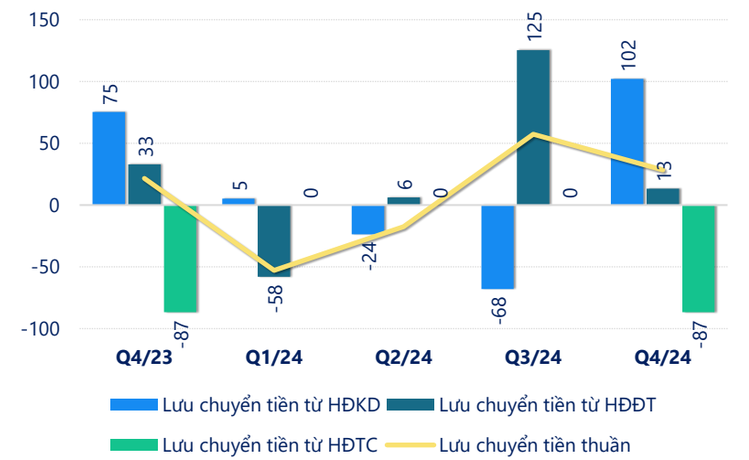

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,827** | **1,849** | **-1.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,513 | 1,671 | -9.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 130 | 114 | 13.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 274 | 475 | -42.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 622 | 719 | -13.5% |
| Hàng tồn kho | 484 | 359 | 35.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.74 | 4.73 | -20.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **313** | **178** | **76.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 158 | 150 | 5.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 24.7 | 8.54 | 189% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 128 | 17.9 | 617% |
| Tài sản dài hạn khác | **2.65** | **1.71** | **55.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 214 | 329 | -34.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **214** | **328** | **-34.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 151 | 279 | -45.8% |
| **Nợ dài hạn** | 0.46 | 0.38 | 20.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,613** | **1,521** | **6.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,613** | **1,521** | **6.1%** |
| Vốn điều lệ | 347 | 347 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 469 | 419 | 462 | 448 | 571 |
| Giá vốn hàng bán | 361 | 322 | 355 | 375 | 430 |
| **Lợi nhuận gộp** | 108 | 97.5 | 107 | 72.9 | 140 |
| Doanh thu HĐTC | 10.8 | 8.21 | 6.90 | 11.3 | 3.29 |
| Chi phí TC | 1.71 | 1.50 | 3.25 | 0.19 | 1.19 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 30.3 | 32.7 | 27.1 | 26.5 | 27.4 |
| Chi phí QLDN | 17.1 | 20.9 | 18.8 | 18.7 | 19.4 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 69.9 | 50.7 | 64.4 | 38.8 | 95.7 |
| Lợi nhuận khác | 2.41 | 0.56 | 0.73 | 2.19 | 0.38 |
| **LN trước thuế** | 72.3 | 51.2 | 65.1 | 41.0 | 96.1 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 57.8 | 41.0 | 52.1 | 32.8 | 76.9 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 57.8 | 41.0 | 52.1 | 32.8 | 76.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 75.2 | 5.27 | -23.8 | -68.0 | 102 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 33.0 | -58.2 | 6.23 | 125 | 13.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -86.8 | 0 | 0 | 0 | -86.8 |
| Tiền đầu kỳ | 87.8 | 114 | 61.5 | 43.9 | 101 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **21.5** | **-52.9** | **-17.6** | **57.3** | **28.5** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.03 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 109 | 61.5 | 43.9 | 101 | 130 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic